

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 219/2021/DS-PT

Ngày: 25- 11 -2021

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2021/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 179/2021/QĐPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Hồng L, sinh năm: 1980; *(có mặt)*

Địa chỉ: Số nhà 132A, ấp H, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1954;

Địa chỉ: Số nhà 62A, ấp T.A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị Ngọc Như Y, sinh năm: 1992; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06/11/2021) *(có mặt)*

Địa chỉ: Số nhà 510A, Ấp 1, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Công C, sinh năm: 1951; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 62A, ấp T.A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của ông C: Bà Nguyễn Thị H là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16/4/2021).

- *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1965; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 9, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị H;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/10/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/3/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là bà Huỳnh Thị Hồng L trình bày:

Do quen biết, làm ăn qua lại với nhau nên bà có cho bà Nguyễn Thị H vay tiền nhiều lần với tổng số tiền 5.900.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Ngày 06/8/2019, bà cho bà H vay số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 1,4%/tháng, thời hạn vay 02 năm.

- Ngày 26/02/2020, bà cho bà H vay số tiền 2.600.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay 05 năm.

- Ngày 30/5/2020, bà và bà H làm giấy ghi số tiền vay là 1.300.000.000 đồng. Đây là số tiền vay của 02 lần chưa làm giấy, thời gian vay vào khoảng tháng 3/2020, bà H vay 1.000.000.000 đồng để đặt cọc hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước cho ông D, đến tháng 5/2020 bà H vay thêm 300.000.000 đồng.

- Ngày 04/5/2020, giữa bà, bà H và bà Nguyễn Thị H1 có lập văn bản thoả thuận. Nội dung: bà H vay của bà số tiền 1.000.000.000 đồng; vay của bà H1 500.000.000 đồng để làm hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 777, tờ bản đồ số 15 tại xã A của ông D do bà đứng tên quyền sử dụng đất. Đến ngày 07/9/2020, giữa bà H, bà H1 và bà lập văn bản thoả thuận đã giải quyết xong khoản tiền vay ngày 04/5/2020. Theo đó, bà trả cho bà H1 số tiền 500.000.000 đồng bà H đã vay của bà H1 ngày 04/5/2020, trả cho bà H số tiền 2.000.000.000 đồng bà được đứng tên và sử dụng thửa đất đất số 777, tờ bản đồ số 15. Số tiền bà trả cho bà H, bà khấu trừ vào số tiền vay 1.000.000.000 đồng ngày 04/5/2020 và 1.000.000.000 đồng vào tháng 3/2020.

Trong thời gian vay, bà H đóng lãi cho bà theo thỏa thuận đến tháng 8/2020, tháng 9/2020 bà H không có đóng lãi cho bà nhưng bà có hứa cho bà H 200.000.000 đồng tiền lãi nên bà không yêu cầu bà H đóng lãi vào tháng 9/2020. Vào tháng 10/2020, bà H có đóng lãi cho bà được 35.000.000 đồng (là một phần của số tiền vay còn nợ là 3.900.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng). Sau đó, bà H ngưng không đóng lãi cho bà nữa.

Bà H vay tiền của bà nhằm mục đích kinh doanh bất động sản và làm kinh tế gia đình, chồng bà H là ông C cũng biết rõ. Nhưng vợ chồng bà H cố tình chuyển nhượng tài sản hết cho người khác để né tránh nghĩa vụ trả nợ cho bà. Số tiền vay theo thỏa thuận trong các giấy vay tiền mặc dù chưa đến hạn trả nhưng do bà H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán lãi nên bà khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H cùng chồng là ông Nguyễn Công C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền còn nợ là 3.900.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 10/11/2020 cho đến ngày xét xử với mức lãi suất là 1,5%/tháng.

Trong thời gian Tòa án thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà H có cung cấp các đoạn ghi âm, bản lược dịch và được phát tại phiên tòa để cho rằng bà H chỉ còn nợ bà số tiền 1.700.000.000 đồng hoặc 2.300.000.000 đồng là không có căn cứ. Bà thừa nhận, giọng nói trong đoạn ghi âm là của bà nhưng do bà H làm ăn lớn, có vay tiền của nhiều người, sợ người khác biết bà H vay của bà số tiền lớn nên bà H kêu bà không nói thật với bà H1 việc bà H đã vay của bà cụ thể là bao nhiêu tiền. Vì vậy, khi trao đổi qua lại với bà H, có sự chứng kiến của bà H1, bà không nói đúng sự thật theo ý bà H. Hai đoạn ghi âm sau, bà H điện thoại cho bà ghi âm lại là chủ ý của bà H, bà dọa cho qua chuyện chứ không có xác nhận nợ. Thực tế, sau khi trao đổi với bà H (ngày 20/9/2020 bà H đã ghi âm) bà có nói bà về nhà sẽ ghi giấy cụ thể số tiền vay, nợ còn lại gửi sau. Sau đó, bà tổng kết nợ, lãi, số tiền vay, số tiền nợ ghi vào giấy ngày 10/10/2020 chụp hình và nhắn tin gửi vào Zalo của bà H. Bà H cho rằng bà nhắn tin không đúng cho nên không phản đối là sai sự thật. Thời gian này, bà H điện thoại cho bà rất nhiều lần, bà H nói chuyện làm ăn, chuyện người khác qua lại nhưng bà không biết bà H ghi âm. Về số tiền lãi, bà H đã đóng cho bà theo giấy ghi ngày 10/10/2020 gửi cho bà H, bà có ghi lãi thiếu tháng 5,6,7,8 là 400.000.000 đồng là lãi suất 1,5%/tháng của số tiền 5.900.000.000 đồng. Do bà H nợ tiền lãi và có cả tiền vay không có ghi giấy cộng lại nhưng nếu tính theo giấy tờ lãi suất cao hơn 1,5%/tháng, bà đồng ý khấu trừ số tiền lãi đóng hơn 1,5%/tháng để trừ vào số tiền còn nợ 300.000.000 đồng theo hợp đồng ngày 30/5/2020.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà H là anh Trần Nhật Long H trình bày:

Bà H thừa nhận có ký vào các văn bản vay tiền, văn bản thỏa thuận giao đất đối với bà L nhưng số tiền vay trên không phải là tiền vốn mà là tiền lãi cộng dồn. Văn bản thỏa thuận ghi lãi 1,4%/tháng đến 1,5%/tháng nhưng thực tế bà L cho bà H vay lãi suất từ 5%/tháng đến 6%/tháng. Bà H đồng ý vay của bà L và nhiều người khác trong đó có bà H1 vì bà H kinh doanh bất động sản, làm kinh tế gia đình với quy mô lớn. Do dịch bệnh kéo dài, việc kinh doanh gặp khó khăn nên bà H chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà L.

Thực tế, bà H chỉ vay của bà L số tiền tổng cộng là 4.900.000.000 đồng. Số tiền 1.300.000.000 đồng trong biên nhận ngày 30/5/2020 là số tiền bà L cho bà H vay theo văn bản thỏa thuận ngày 04/5/2020 khi làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông D và 300.000.000 đồng tiền lãi còn nợ cộng dồn lại. Số tiền đặt cọc tiền đất cho ông D 1.000.000.000 đồng bà H không có vay của bà L. Trong thời gian vay, bà H có trả cho bà L số tiền như sau: Vào tháng 10/2019 bà H đã trả 1.000.000.000 đồng, vào ngày 07/9/2020 khi ký giấy giao phần đất của ông D tại xã A cho bà L đã trừ 2.000.000.000 đồng và sau đó có trả 200.000.000 đồng. Như vậy, bà H chỉ còn nợ bà L số tiền là 1.700.000.000 đồng.

Do bà H làm ăn dựa vào uy tín nên có đôi lúc giao nhận tiền không làm giấy tờ. Đặc biệt là đối với bà L, khi bà H trả tiền và đóng lãi cho bà L cũng không làm giấy tờ. Bà H có trả tiền vốn cho bà L nhưng bà L không chịu làm giấy tờ cụ thể nên bà ghi âm lại việc chốt nợ của bà H để làm bằng chứng. Theo đoạn ghi âm ngày 15/10/2020, bà L thừa nhận bà H đã trả cho bà L 2.200.000.000 đồng cộng với 2.000.000.000 đồng trừ nợ theo hợp đồng chuyển nhượng đất của ông D. Vì vậy, theo các văn bản bà L cung cấp bà H có ký nhận số tiền vay 5.900.000.000 đồng, bà H đã trả cho bà L số tiền 4.200.000.000 đồng nên còn nợ bà L là 1.700.000.000 đồng.

Bà H không có giấy tờ chứng minh đã trả cho bà L số tiền vốn và tiền lãi. Theo các đoạn ghi âm ngày 20/9/2020, bà L thừa nhận bà H còn nợ bà L 2.300.000.000 đồng, bà H đồng ý trả cho bà L số tiền còn nợ là 2.300.000.000 đồng nhưng xin được trả dần và yêu cầu bà L không tính lãi tiếp.

Về phần tiền lãi: Bà H đã đóng lãi cho bà L mức lãi suất từ 5%/tháng đến 6%/tháng, bà H đóng lãi đầy đủ hàng tháng nhưng không có làm giấy tờ. Theo đoạn ghi âm bà H đã cung cấp cho Tòa án chung trong USB ghi âm ngày 20/9/2020 (đoạn sau) bà L có trình bày: Đến ngày 30/7/2020 bà H còn nợ 120.000.000 đồng tiền lãi, có đưa 50.000.000 đồng còn 70.000.000 đồng tính lãi thêm 6.000.000 đồng và còn nợ 76.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L không thừa nhận lãi suất của số tiền vay trên và do bà H không có trình bày xuất xứ của đoạn ghi âm này nộp cho Tòa án nên bà H xin rút lại đoạn ghi âm trên và

không dùng làm chứng cứ nữa. Nay, bà H cũng không yêu cầu tính lại phần lãi đã đóng vượt mức quy định nhưng bà L đồng ý khấu trừ số tiền lãi bà H đã đóng 400.000.000 đồng, vượt mức thỏa thuận, bà H đồng ý.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Công C và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của ông C là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Việc vay tiền giữa bà H với bà L, ông C không biết là bao nhiêu, ông cũng không có phản đối. Trong gia đình, bà H làm kinh tế, ông làm vườn. Do dịch bệnh, việc làm ăn của bà H gặp khó khăn nên chưa thực hiện được nghĩa vụ trả nợ cho bà L. Ông C đồng ý cùng bà H trả cho bà L số tiền còn nợ là 2.300.000.000 đồng theo ý kiến của bà H. Tại phiên tòa, bà H cho rằng, ông C bị bệnh, tuổi cao không có khả năng cùng bà H trả nợ cho bà L nên yêu cầu bà H tự giải quyết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định như sau:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HDTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn quy định về lãi, lãi suất.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Hồng L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H cùng ông Nguyễn Công C có nghĩa vụ liên đới trả cho Bà số tiền vay còn lại là 3.900.000.000 đồng và chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của số tiền vay còn nợ với mức lãi suất là 1,5%/tháng.

Ghi nhận việc bà L đồng ý khấu trừ số tiền lãi bà H đã đóng thừa là 46.000.000 đồng vào số tiền vốn 3.900.000.000 đồng bà H, ông C còn nợ.

2. Buộc bà Nguyễn Thị H cùng ông Nguyễn Công C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Hồng L số tiền vốn còn nợ (sau khi khấu trừ số tiền lãi đóng thừa) là: 3.854.000.000 đồng + số tiền lãi là 495.973.000 đồng. Tổng cộng chung là 4.349.973.000 đồng (bốn tỷ ba trăm bốn mươi chín triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ khi chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/7/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm

2021 của Tòa án nhân dân huyện C. Tại bản tự khai nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm ngày 11/11/2021 bà H cho rằng chỉ còn nợ lại bà L 900.000.000đồng (chín trăm triệu đồng) tiền gốc và 121.500.000đồng (một trăm hai mươi một triệu năm trăm ngàn đồng) tiền lãi. Bà đã đóng lãi vượt cho bà L số tiền 212.240.000đồng nên đồng ý trả cho bà L số tiền 809.260.000đồng (tám trăm lẻ chín triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Bà và bà H, bà L là bạn bè làm ăn quen biết nhau, bà không có mâu thuẫn gì với bà L, bà cam kết lời trình bày của bà trước tòa là đúng sự thật khách quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật. Việc bà, bà L, bà H nói chuyện với nhau bà H ghi âm bà không biết. Trong lần nói chuyện với bà L, do bà H không trả tiền cho bà L đúng hạn, bà L có nói là bà H có trả 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) nhưng bà L không có làm biên nhận nên bà L cho bà H chết luôn. Bà có can ngăn bà L không nên làm vậy nếu bà H đã trả tiền rồi thì trừ ra cho bà H.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm bà H nộp đoạn ghi âm thể hiện bà L thừa nhận bà H còn nợ bà L số tiền 2.300.000.000đồng. Bà L cũng thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm là của bà nên có căn cứ xác định bà H còn nợ bà L số tiền 2.300.000.000đồng. Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C. Buộc ông Nguyễn Công C và bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho bà L 2.300.000.000 đồng tiền gốc và tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Hồng L khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền nợ vay còn thiếu 3.900.000.000đồng và lãi suất

của số tiền trên từ ngày 10/11/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 1,5%/tháng. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình gồm: Hợp đồng vay tiền ngày 06/8/2019, ngày 26/02/2020, giấy mượn tiền ngày 30/5/2020, văn bản thỏa thuận ngày 04/5/2020 và ngày 07/9/2020.

[2] Theo chứng cứ nguyên đơn cung cấp thể hiện:

- Ngày 06/8/2019, bà L cho bà H vay số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 1,4%/tháng, thời hạn vay 02 năm.

- Ngày 26/02/2020, bà L cho bà H vay số tiền 2.600.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay 05 năm.

- Ngày 30/5/2020, bà L và bà H làm giấy mượn tiền, ghi số tiền vay là 1.300.000.000 đồng, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận, thời hạn vay 3 năm.

Vậy tổng số tiền bà L cho bà H vay là 4.900.000.000 đồng. Bà L thừa nhận bà H đã trả cho bà L số tiền 1.000.000.000 đồng (khi bán thửa đất 169, tờ bản đồ số 02 của bà H) nên khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền nợ còn thiếu 3.900.000.000 đồng.

[3] Các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

- Đối với khoản vay theo hợp đồng ngày 06/8/2019, số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 1,4%/tháng, thời hạn vay 02 năm. Bà H cho rằng đã trả cho bà L số tiền này. Chứng cứ bà H cung cấp là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 169, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre giữa ông C, bà H và bà L đã hủy ngày 31/10/2019; hợp đồng thỏa thuận giữa ông C, bà H và bà L đã hủy ngày 31/10/2019; hợp đồng thanh lý hợp đồng thỏa thuận giữa ông C, bà H và bà L ngày 31/10/2019. Xét thấy, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 169, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre giữa ông C, bà H và bà L đã hủy ngày 31/10/2019 thể hiện bà H, ông C chuyển nhượng cho bà L thửa đất số 169, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre. Đồng thời hai bên ký văn bản thỏa thuận thể hiện trong thời hạn 02 năm 06/8/2019 đến ngày 06/8/2021 bà L không chuyển nhượng, tặng cho, cầm cố, thế chấp, cho thuê, góp vốn... quyền sử dụng đất thửa đất trên; bà H, ông C vẫn được ở, quản lý, sử dụng, hưởng huê lợi trên quyền sử dụng đất...; bà H, ông C được nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất... Thời hạn thỏa thuận giữa các bên trùng với thời hạn vay của hợp đồng vay ngày 06/8/2019. Về số tiền nhận chuyển nhượng của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không trùng với số tiền vay theo hợp đồng ngày 06/8/2019. Tuy nhiên, bà H cho rằng do trước đó đã vay của bà L 500.000.000 đồng nên đến ngày 31/10/2019 đã thanh toán hết cho bà L 1.500.000.000 đồng hai bên lập hợp đồng thanh lý hợp

đồng thỏa thuận. Tại phiên tòa phúc thẩm bà L thừa nhận bà có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 169, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre; hợp đồng thỏa thuận với ông C, bà H và hợp đồng thanh lý hợp đồng thỏa thuận ngày 31/10/2019 như bà H trình bày. Tuy nhiên, bà ký hợp đồng thanh lý hợp đồng thỏa thuận ngày 31/12/2019 để bà H đi thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người khác, bà không có nhận của bà H số tiền 1.500.000.000 đồng. Xét thấy, nội dung hợp đồng thanh lý hợp đồng thỏa thuận ngày 31/10/2019 thể hiện Bên A (ông Nguyễn Công C, bà Nguyễn Thị H) đã trả lại cho bên B (bà Huỳnh Thị Hồng L) và bên B đã nhận đủ số tiền 1.500.000.000 đồng. Bà L cho rằng không có nhận số tiền này nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, có căn cứ xác định, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L, bà H và ông C đối với thửa đất số 169, tờ bản đồ số 02 và văn bản thỏa thuận giữa bà L, bà H, ông C đối với thửa đất số 169, tờ bản đồ số 02 về bản chất là hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay của bà H. Theo hợp đồng thanh lý hợp đồng thỏa thuận ngày 31/10/2019 bà H và ông C đã trả cho bà L 1.500.000.000 đồng. Bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh trong thời gian trên, bà H có nợ bà L khoản tiền khác khoản tiền vay của hợp đồng ngày 06/8/2019 nên có căn cứ xác định ngày 31/10/2019 bà H đã trả cho bà L số tiền 1.500.000.000 đồng, trong đó có 1.000.000.000 đồng là số tiền vay của hợp đồng ngày 06/8/2019.

- Đối với hợp đồng vay tiền ngày 26/02/2020, bà L cho bà H vay số tiền 2.600.000.000 đồng và giấy mượn tiền ngày 30/5/2020, bà L cho bà H vay số tiền 1.300.000.000 đồng. Bà H cho rằng đã trả cho bà L số tiền 2.000.000.000 bằng việc lập văn bản thỏa thuận để bà L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 777, tờ bản đồ số 15. Bà L thừa nhận khi bà và bà H thỏa thuận để bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 777, tờ bản đồ số 15 thì bà khấu trừ cho bà H 2.000.000.000 đồng nhưng khấu trừ 1.000.000.000 đồng vào số tiền vay ngày 04/5/2020 và số tiền 1.000.000.000 đồng vào số tiền vay vào tháng 3/2020 (viết giấy nợ vào 30/5/2020). Vậy đối với khoản tiền vay 1.300.000.000 đồng vào ngày 30/5/2020, bà L thừa nhận bà H đã trả 1.000.000.000 đồng, số tiền bà H còn nợ là 300.000.000 đồng.

Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng bà L cho rằng khấu trừ vào số tiền vay ngày 4/5/2021. Bà H thừa nhận ngày 04/5/2020 có vay của bà L số tiền 1.000.000.000 đồng nhưng do ngày 04/5/2020 hai bên chỉ lập văn bản thỏa thuận bà L đồng ý cho bà H mượn số tiền 1.000.000.000 đồng, hai bên chưa lập biên nhận nên ngày 30/5/2020 hai bên mới lập giấy mượn tiền số tiền 1.300.000.000 đồng, trong đó bao gồm 1.000.000.000 đồng vay ngày 04/5/2020 và 300.000.000 đồng tiền lãi. Bà L không thừa nhận cho rằng giấy mượn tiền

ngày 30/5/2020 ghi 1.300.000.000 đồng là tiền vay vào tháng 3/2020 số tiền 1.000.000.000 đồng không có làm giấy và vay thêm 300.000.000 đồng vào tháng 05/2020. Bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền vay theo giấy mượn tiền ngày 30/5/2020 là số tiền bà đã vay vào ngày 04/5/2020. Hơn nữa, văn bản thỏa thuận ngày 4/5/2020 thể hiện bà L đồng ý cho bà H mượn số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn từ ngày 04/5/2020. Tại văn bản thỏa thuận ngày 7/9/2020 thể hiện mọi vấn đề liên quan đến văn bản thỏa thuận được lập ngày 04/5/2020 nêu trên chúng tôi đã tự giải quyết xong. Do đó có cơ sở xác định ngày 04/5/2020 bà H có vay bà L số tiền 1.000.000.000 đồng và đã được khấu trừ khi bà H đồng ý để bà L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 777, tờ bản đồ số 15. Từ những nhận định trên, có cơ sở xác định bà H còn nợ bà L 2.600.000.000 đồng của hợp đồng ngày 26/02/2020 và 300.000.000 đồng của giấy mượn tiền ngày 30/5/2020 (đã khấu trừ 1.000.000.000 đồng).

Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải ngày 17/12/2020 bà L thừa nhận vào ngày 30/5/2020 bà H mượn lại bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 169, tờ bản đồ số 02 và khi bà H chuyển nhượng thửa đất số 169, tờ bản đồ số 02 cho người khác đã trả cho bà L số tiền 1.000.000.000 đồng vào tháng 6/2020 nên có cơ sở xác định đối với số tiền nợ 2.600.000.000 đồng của hợp đồng ngày 26/02/2020 và 300.000.000 đồng của giấy mượn tiền ngày 30/5/2020, bà H đã trả cho bà L số tiền 1.000.000.000 đồng vào tháng 6/2020 nên còn nợ lại bà L số tiền 1.900.000.000 đồng. Tòa cấp sơ thẩm buộc bà H trả lại cho bà L số tiền gốc 3.900.000.000 đồng là không phù hợp.

[4] Đối với yêu cầu tính lãi: Các bên đương sự đều thừa nhận bà H ngừng đóng lãi cho bà L vào tháng 11/2020 nên bà L yêu cầu tính lãi từ ngày 10/11/2020 đến 12/7/2021, tính tròn 09 tháng.

- Đối với hợp đồng vay ngày 06/8/2019 có căn cứ xác định bà H đã thanh toán xong cho bà L vào 31/10/2019 nên không có cơ sở để tính lãi.

- Đối với hợp đồng ngày 26/02/2020 số tiền 2.600.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Đối với giấy mượn tiền ngày 30/5/2020 bà H còn nợ bà L 300.000.000 đồng. Đối với giấy mượn tiền này không thể hiện lãi suất hai bên thỏa thuận, hai bên không cung cấp được chứng cứ chứng minh mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận nên áp dụng mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 0,83%/tháng.

Do có cơ sở xác định bà H còn nợ bà L số tiền 1.900.000.000 đồng đối với số tiền nợ 2.600.000.000 đồng của hợp đồng ngày 26/02/2020 và 300.000.000 đồng của giấy mượn tiền ngày 30/5/2020. Tuy nhiên, các bên không cung cấp

được chứng cứ chứng minh số tiền còn nợ 1.900.000.000 đồng là số tiền của hợp đồng nào, bị đơn đồng ý chịu mức lãi suất 1,5% đối với số tiền còn thiếu nên ghi nhận. Lãi suất được tính là 1.900.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 9 tháng = 256.500.000 đồng.

[5] Xét yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu khấu trừ số tiền lãi bà đã đóng vượt cho bà L. Bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền lãi bà đã đóng cho bà L. Tuy nhiên, bà L thừa nhận tháng 5, 6, 7, 8 bà H đóng cho bà L 400.000.000 đồng tiền lãi. Tháng 9 bà L giảm lãi cho bà H; tháng 10 bà H đóng là bà L 35.000.000 đồng tiền lãi nên đồng ý khấu trừ cho bà H số tiền lãi đã đóng vượt. Như đã phân tích ở trên:

- Tháng 5/2020, bà H nợ bà L 3.900.000.000 đồng. Trong đó, số tiền 2.600.000.000 đồng của hợp đồng ngày 26/02/2020 lãi suất 1,5%/tháng và 1.300.000.000 đồng của giấy mượn tiền ngày 30/5/2020 hai bên không thống nhất mức lãi suất thỏa thuận nên áp dụng mức lãi suất theo quy định pháp luật 0,83%/tháng. Số tiền lãi tháng 5 bà H phải trả cho bà L là 2.600.000.000 đồng x 1,5% + 1.300.000.000 đồng x 0,83% = 49.790.000 đồng.

- Tháng 6, bà H đã trả cho bà L số tiền 1.000.000.000 đồng nên còn nợ bà L số tiền 2.900.000.000 đồng. Số tiền lãi tháng 6,7,8 bà H phải trả cho bà L là [2.600.000.000 đồng x 1,5% + 300.000.000 đồng x 0,83%]x3 = 124.470.000 đồng.

- Tháng 9 bà L không yêu cầu bà H trả tiền lãi.

- Tháng 10 bà L nợ bà H số tiền 1.900.000.000 đồng nên tiền lãi là 1.900.000.000 đồng x 1,5%/tháng = 28.500.000 đồng.

Vậy số tiền lãi tháng 5,6,7,8,10 bà H phải trả cho bà L là 49.790.000 đồng + 124.470.000 đồng + 28.500.000 đồng = 202.760.000 đồng. Tuy nhiên, bà H đã đóng lãi số tiền 435.000.000 đồng và bà L cũng đồng ý khấu trừ số tiền lãi bà H đã đóng vượt nên chấp nhận yêu cầu của bà H, khấu trừ cho bà H tiền lãi đã đóng vượt số tiền 232.240.000 đồng.

Từ những nhận định trên, có cơ sở xác định bà H còn nợ bà L 1.900.000.000 đồng tiền gốc và 256.500.000 đồng tiền lãi. Bà H đã đóng lãi vượt mức cho bà L số tiền 232.240.000 đồng nên được khấu trừ vào số tiền gốc. Vậy số tiền gốc bà H phải trả cho bà L là 1.667.760.000 đồng. Số tiền gốc và lãi bà H phải trả cho bà L là 1.924.260.000 đồng. Tòa cấp sơ thẩm buộc bà H và ông C có trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền 4.349.973.000 đồng là không phù hợp, sửa Bản án sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C.

[6] Về trách nhiệm liên đới: Ông C là chồng của bà H, ông C không trực tiếp ký tên vào các hợp đồng vay tiền của bà L. Tuy nhiên, hôn nhân của ông bà còn đang tồn tại và mục đích bà H vay tiền để kinh doanh nhằm phát triển kinh tế gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án ông C cũng thừa nhận và đồng ý trả nợ cho bà L nên Tòa cấp sơ thẩm buộc ông C có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả nợ cho bà L là phù hợp.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà H, ông C là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí nên được chấp nhận.

- Số tiền bà L không được chấp nhận là $(3.900.000.000 \text{ đồng} + 3.900.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \times 9) - (1.900.000.000 \text{ đồng} + 256.500.000 \text{ đồng}) = 2.270.000.000 \text{ đồng}$ nên phải chịu án phí số tiền $72.000.000 \text{ đồng} + 2\% \times 270.000.000 \text{ đồng} = 77.400.000.000 \text{ đồng}$.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HDTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn quy định về lãi, lãi suất.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Hồng L. Buộc bà Nguyễn Thị H cùng ông Nguyễn Công C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Hồng L số tiền 1.924.260.000 đồng (một tỷ chín trăm hai mươi bốn triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng). Trong đó số tiền nợ gốc là 1.667.760.000 đồng (một tỷ sáu trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi ngàn đồng) và số tiền lãi là 256.500.000 đồng (hai trăm năm mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

Đối với số tiền nợ gốc 1.667.760.000 đồng (một tỷ sáu trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi ngàn đồng), kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ

thảm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 1,5%/tháng.

Đối với số tiền lãi là 256.500.000 đồng, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Công C được miễn.

- Bà Huỳnh Thị Hồng L phải chịu án số tiền 77.400.000 đồng (bảy mươi bảy triệu bốn trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 57.500.000 đồng (năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001580 ngày 05/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà L còn phải nộp tiếp số tiền 19.900.000 đồng (mười chín triệu chín trăm ngàn đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H không phải chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Kim Cửa